

Số: 2478/LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6/2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6/2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (phụ lục kèm theo Công bố này) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng... thuộc thị trường Thừa Thiên Huế, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ <https://sxd.thuathienhue.gov.vn>; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

5. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2 , m^3 , cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV, Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

7. Đối với giá đất san lấp, đá xây dựng: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở Công văn số 1338/STC-QLG&TCĐĐ ngày 26/4/2024; Công văn số 2276/STC-QLG&TCĐĐ ngày 08/7/2024 của Sở Tài chính về việc phối hợp ban hành công bố giá VLXD; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trình thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

8. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua phòng Quản lý xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định. /

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Tiến Minh

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Bá Mẫn

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUỆ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 2478/LSXD-TC ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.442.593	1.471.444	1.500.296	1.543.574	1.543.574	1.514.722	1.529.148	1.615.704	1.615.704
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.470.370	1.499.778	1.529.185	1.573.296	1.573.296	1.543.889	1.558.593	1.646.815	1.646.815
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.393.519	1.421.389	1.449.259	1.491.065	1.491.065	1.463.194	1.477.130	1.560.741	1.560.741
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD		Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364
7		Xi măng PC40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
8		Xi măng Kim Đinh PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.581.818	1.581.818	1.559.091	1.613.636	1.650.000
9		Xi măng Kim Đinh PCB40 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.627.273	1.659.091	1.604.545	1.659.091	1.695.455
10		Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	kg	TCCS 11:2019/Carbonvn	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.780	3.804	3.811	3.848	3.860	3.830	3.820	3.899	3.865
11		Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	kg	"	bao 25kg						2.960	2.984	2.991	3.028	3.040	3.010	3.000	3.079	3.045
12		Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xá	Công ty ADCo	Việt Nam	Chi phí vận chuyển tới công trình là 285 đồng/kg/100 km					13.000						
13		Nhựa đường đặc nóng 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	"	"	"						14.600						
14		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	"	"	"						18.000						
15		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	kg	TCVN 11193:2022	"	"	"						17.400						
16		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"						18.300						
17		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"						18.500						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
18	Nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	-	"	"		Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/100 km	Đơn giá giao tại Nhà máy/ Tổng kho: xã Lộc Vĩnh, huyện Phúc Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế					11.000				
19		Nhũ tương nhựa đường CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2012	-	"	"								12.500				
20		Nhũ tương nhựa đường CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2013	-	"	"								12.900				
21		Nhũ tương nhựa đường CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2014	-	"	"								12.300				
22		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	-	"	"								16.000				
23		Nhũ tương nhựa đường CQS-1hP	kg	TCVN 12316:2018	-	"	"								32.900				
24		Phụ gia dùng trong hỗn hợp Microsurfacing	kg	TCVN 12316:2018	-	"	"								72.000				
25		Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818-1:2011	-	"	"								18.500				
26		Nhũ tương a xít thẩm bảm (EcoPrime®)	kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN	-	"	"								16.500				
27	Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bốn mùa, tại bãi Khu vực Bắc Khe Lỵ, xã Hương Thọ, TP. Huế		277.273								
28		Cát xây thô- chưa qua tuyển rửa	m3								181.820								
29		Cát xây dưới 2mm	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	< 2mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bốn mùa, tại trạm nghiền Hương Vân, TX Hương Trà				254.545						
30		Cát xây từ 2mm -3mm	m3		2-3 mm							254.545							
31		Cát xây thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm							181.820							
32		Cát xây dựng (cát tự nhiên tuyển rửa từ đất tầng phủ)	m3			HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bốn mùa, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Lỵ, xã Hương Thọ, TP. Huế		309.091								
33		Cát xây	m3												300.000				
34		Cát tô	m3							Việt Nam		Giá tại bãi tập kết Phú Lễ, huyện Quảng Điền						300.000	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
50		Đá cấp phối Dmax=3,75	m³			Long	Việt nam			Giá bán tại khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TP Huế		181.818							
51		Đá cấp phối Dmax=2,5	m³									200.000							
52		Đá hộc gia công	m³									200.000							
53		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m³									145.455							
54		Đá hỗn hợp sau nổ mịn	m³									115.454							
55		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty TNHH Coxano Hương Thọ	Việt nam			Giá bán tại bãi xay Mỏ đá Khe Phôn, Xã Hương Thọ, TP Huế. Giá trên phương tiện bốn mùa		290.909							
56		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm							318.182							
57		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm							381.818							
58		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm							318.182							
59		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm							281.818							
60		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm							227.273							
61		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	0-25mm							200.000							
62		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	0-37mm							181.818							
63		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm							227.273							
64		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm							263.636							
65		Đá 0,5 x 0,8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm							227.273							
66		Bột đá	m3		0-5mm							109.090							
67		Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m3		0-5mm							181.818							

Trang 5

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
68	Đá xây dựng	Bột đá hỗn hợp	m3		0-5mm						145.455									
69		Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-80cm						145.454									
70		Đá hộc gia công	m3		10-40cm						200.000									
71		Đá hộc xô bỏ gia công tại mỏ	m3								181.818									
72		Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm								290.910							
73		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm								300.000							
74		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm								245.456							
75		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm								281.819							
76		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm								227.273							
77		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm								234.273							
78		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm	CICP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam	Giao trên phương tiện bốn mùa, tại trạm nghiền Hương Ván, thị xã Hương Trà					381.821							
79		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm								318.183							
80		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm								318.183							
81		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm								381.819							
82		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm								372.729							
83		Bột đá vệ sinh	m3										109.092							
84		Đá hộc đã gia công	m3										200.001							
85		Đá 1x2	m3								290.909									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
86		Đá 2x4	m3	TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Việt Nhật	Việt nam		Giá bán tại Mộ đá Việt Nhật, Thôn Hái Cát, Xã Hương Thọ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Trên phương tiện bán nua		281.818									
87		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3								381.818									
88		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3								318.182									
89		Đá 4x6	m3								227.273									
90		Đá 0,5x1	m3								227.273									
91		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3								263.636									
92		Đá 0,5 x 0,8	m3								227.273									
93		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3								127.273									
94		Đá hộc gia công qua máy	m3								200.000									
95	Gạch xây	Gạch Bê tông đặc TA-20	viên	TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)	Công ty CP VLXD Tâm An	Việt Nam	Theo YC	Gạch xây có trát các loại M7,5	1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182	2.132		
96		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)			"		5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460	7.360		
97		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)			"		3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943	3.893		
98		Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)			"		10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519	12.319		
99		Gạch bê tông đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	6,5x9,5x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam		Nhãn hiệu: Á Châu	1.650	1.650	1.600	1.650	1.700	1.650	1.650	1.850	1.850		
100		Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên		9,5x14x19,5 cm					3.000	3.000	2.800	3.000	3.300	3.000	3.000	3.800	3.800		
101		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm					6.100	6.100	5.600	6.100	6.300	6.100	6.100	7.100	7.100		
102		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm		Việt Nam			1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743	1.697		
103		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"			2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933	2.883		

Trang 7

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
104		Gạch Bô đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD HOA GIANG	"		Giao tại chân công trình		6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628	6.455
105		Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm		"				11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809	12.420
106		Gạch Block EB-HG X05, M75	viên	"	39x19x15 cm		"				11.302	11.157	11.639	11.759	11.398	10.787	11.759	12.241	11.880
107		Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75	viên	"	19x15x10 cm		"				3.141	3.113	3.206	3.229	3.159	2.983	3.229	3.321	3.252
108		Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x9,5x6mm	Công ty TNHH MTV Quyền Lực	Việt Nam	Vc đủ tải 8-9 tấn		1.710	1.760	1.710	1.810	1.910	1.810	1.560	2.260	2.160	
109		Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x13,5x9,5 cm		"			3.060	3.160	3.060	3.260	3.360	3.260	2.660	3.460	3.360	
110		Gạch bê tông đặc; M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	30x20x9,5 cm		"			6.000	6.100	6.000	6.300	6.500	6.300	5.100	6.900	6.700	
111		Gạch bê tông đặc (65x95x200mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	65x95x200mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	1.750	1.806	1.750	1.750	1.880	1.833	1.750	2.176	2.130
112		Gạch bê tông đặc (100x200x300mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	100x200x300mm		Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	5.926	6.157	5.926	5.926	6.454	6.065	5.926	7.407	7.315
113		Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Khô ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		Việt Nam			Đá dày 20mm(±2)	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000	1.505.000
114		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000	1.065.000
115		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000	775.000
116		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000	1.155.000
117		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	990.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.110.000	1.115.000
118		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000	745.000
119		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	895.000	910.000	910.000	910.000	895.000	910.000	910.000	915.000	920.000
120		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	695.000	710.000	710.000	710.000	695.000	710.000	710.000	715.000	720.000
121		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000	635.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
122	Đá tự nhiên	Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Cty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế	"	Giao tại chân công trình	Đá dày 30mm(±2)	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.867.000	1.872.000
123		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"		Đá dày 30mm(±2)	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000	1.316.000
124		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"		Đá dày 30mm(±2)	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000	989.000
125		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"		Đá dày 30mm(±2)	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.418.000	1.423.000
126		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"		Đá dày 30mm(±2)	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000	1.147.000
127		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"		Đá dày 30mm(±2)	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000	963.000
128		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"		Đá dày 30mm(±2)	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000	1.135.000
129		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"		Đá dày 30mm(±2)	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000	884.000
130		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"		Đá dày 30mm(±2)	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500	779.500
131		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600		"		Đá dày 20mm(±2)	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000	385.000
132		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600)		"		Đá dày 20mm(±2)	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000	355.000
133		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300)		"		Đá dày 20mm(±2)	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000	325.000
134		"	m2	"	Đá rêu đá cạnh ≤ 200		"		Đá dày 20mm(±2)	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000	505.000
135		Đá khô nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600		"		Đá dày 20mm(±2)	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000	435.000
136		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600)		"		Đá dày 20mm(±2)	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000	405.000
137		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300)		"		Đá dày 20mm(±2)	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000	375.000
138		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"		Loại xẻ thô	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000	305.000
139		"	m2	"	(300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600)		"		Loại xẻ thô	240.000	255.000	255.000	255.000	240.000	255.000	255.000	260.000	260.000

Trang 9

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
140		"	m2	"	Đài ≤ 300 x rộng ≤ 300		"			Loại xẻ thô	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	230.000	235.000
141		Đá granite bo ô cây	m2		300x100x50 (mm)	Đá granite đen Huế					1.000.000								
142		Đá granite người khiếm thị	m2		300x100x50 (mm)	Đá granite xám Hoa Sơn					681.818								
143		Đá granite tự nhiên khô mặt dày 30 (mm)	m2		300x300x30 (mm)	Đá granite xám Hoa Sơn					381.818								
144		Đá granite tự nhiên khô mặt dày 50 (mm)	m2		300x300x50 (mm)	Đá granite xám Hoa Sơn					618.182								
145		Bó vỉa cao, vát cong	m		900x220x300 (mm)	Đá granite loại I					890.909								
146		Bó vỉa cao, vát thẳng	m		900x220x300 (mm)	Đá granite loại I					700.000								
147		Bó vỉa cao, vát cong loại 1a-c	m		900x220x200 (mm)	Đá granite Đen An Lão					718.182								
148		Bó vỉa cao, vát thẳng loại 1a-t	m		900x220x200 (mm)	Đá granite Đen An Lão					609.091								
149		Bó vỉa cao, đứng cong loại 1b-c	m		900x220x200 (mm)	Đá granite Đen An Lão					681.818								
150		Bó vỉa cao, đứng thẳng loại 1b-t	m		900x220x200 (mm)	Đá granite Đen An Lão					609.091								
151		Bó vỉa ng-ười khuyết tật	bộ		2.100x800x150 (mm)	Đá granite Đen An Lão					10.000.000								
152		Bó vỉa thấp, đứng cong loại 2-c	m		900x150x200 (mm)	Đá granite Đen An Lão					527.273								
153		Bó vỉa thấp, đứng thẳng loại 2-t	m		900x150x200 (mm)	Đá granite Đen An Lão					436.364								
154		Bó vỉa vát chuyển tiếp loại 3a	m		900x200x(220~150) (mm)	Đá granite Đen An Lão					681.818								
155		Bó vỉa đứng chuyển tiếp loại 3b	m		900x200x(220~150) (mm)	Đá granite Đen An Lão					545.455								
156		Đá chế	viên		100x200x300(mm)	Đá Huế					14.850								
157		Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen	Viên		30x30(cm)		Việt Nam				9.204	9.388	9.572	9.848	9.848	9.664	9.756	10.308	10.308

Công văn 1876/BC-QLĐT ngày 05/4/2024 của phòng QLĐT TP. Huế
Tới chân công trình

18/11/2024

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
158		Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	"		Giao tại chân công trình		9.880	10.077	10.275	10.571	10.571	10.374	10.472	11.065	11.065
159		Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				11.111	11.333	11.556	11.889	11.889	11.667	11.778	12.444	12.444
160		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen	Viên		30x30(cm)		"				7.917	8.075	8.233	8.471	8.471	8.313	8.392	8.867	8.867
161		Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				8.565	8.736	8.907	9.164	9.164	8.993	9.079	9.593	9.593
162		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				9.699	9.893	10.087	10.378	10.378	10.184	10.281	10.863	10.863
163		Gạch lát terrazzo màu Đen	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30 mm	Công ty CP VLXD Tâm An		Theo YC	Giao tại chân công trình		8.428	8.478	8.428	8.428	8.878	8.478	8.428	9.178	9.028
164		Gạch lát terrazzo màu Đỏ	viên		"		"			8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641	9.491	
165		Gạch lát terrazzo màu Vàng	viên		"		"			8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641	9.491	
166		Gạch lát terrazzo Ca rô (16 ô vuông) Đá đen	viên		"		"			9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104	9.954	
167		Gạch lát terrazzo Láng đen	viên		"		"			9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104	9.954	
168		Gạch lát terrazzo Láng Đỏ	viên		"		"			9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567	10.417	
169		Gạch lát terrazzo màu Xanh	viên		"		"			9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567	10.417	
170	Gạch terrazzo - màu đen	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	DNTN SX GIA CÔNG TM TƯỜNG LONG	Việt Nam		Giá trên phương tiện tại TDP 1, thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông										7.727	
171	Gạch terrazzo- các màu khác	Viên		30x30(cm)															8.364
172	Gạch terrazzo - màu xanh	Viên		30x30(cm)															9.545
173	Gạch Terrazzo thành an phát màu xám	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)	Công ty cổ phần xây dựng Thành An Phát	việt nam		Giao tại chân công trình		8.377	8.377	8.427	8.427	8.427	8.377	8.427	9.077	8.777	
174	Gạch Terrazzo thành an phát màu đỏ	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.073	9.073	9.123	9.123	9.123	9.073	9.123	9.773	9.473	
175	Gạch Terrazzo thành an phát màu xanh	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.937	9.937	9.987	9.987	9.987	9.937	9.987	10.637	10.337	

Trang 11

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
176		Gạch lát Terrazzo màu xám	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình			8.241	8.287	8.241	8.241	8.704	8.287	8.241	8.981	8.843
177		Gạch lát Terrazzo màu đỏ	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				8.704	8.750	8.704	8.704	9.167	8.750	8.704	9.444	9.306	
178		Gạch lát Terrazzo màu vàng	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.167	9.213	9.167	9.167	9.630	9.213	9.167	9.907	9.769	
179		Gạch lát Terrazzo màu xanh	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.630	9.676	9.630	9.630	10.093	9.676	9.630	10.370	10.231	
180		Gạch ốp Ceramic men bóng 25400/2540BAOTHA CH001 2540CARARAS002/2540TAMDAO001	m2	TCVN 13113:2020	250x400		Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận			156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
181		Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/3030NGOCTRAI002/3030TAMDAO001/3030TIENSA001	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
182		Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GECKO003/3030GECKO004	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
183		Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
184		Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDAA001/002/003/004	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482
185		Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 408QAMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	TCVN 13113:2020	400x800		"	"			295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313

11/11/2020 15:11

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 15

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
214		G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ;G68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600	TAICERA	"	"		N TILES (SMOOTH)	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
215		G63763,G63764,G63 768,G63769,G6373M 2,G6374M2 G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062, G63065 ;G63068, G63845 ;G63848 ; G63849	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600	"	"			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	
216		G68763; G68764,G68768; G68769,G6873M2,G6 874M2 G6877M2,G6878M2, G68818, G68819,G68MXBL,G 68MXGA;G68MXGR ,G68S67; G68S69, G68824; 68828, G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600	"	"		GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	
217		G68088 ; G68089	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600	"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	
218		G88088 ; G88089	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800	"	"			302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	
219		P67039G, P67615N, P67542N; P67543N,P67702N, P67202N ; P67208N	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600	"	"			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	
220		P67665G	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600	"	"		GẠCH THẠCH ANH BÔNG KÍNH CHỐNG MÁI MỖN - POLISHED GRANITE TILES	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	
221		P87625N, P87542N ; P87543N,	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800	"	"			324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	

1. THUẾ GTGT: 11%

[illegible]

Trang 17

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
235		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	400x800	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyện Trúa Công Chúa, TP Huế	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
236		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	800x800						348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000
237		Gạch bát trắng trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	290x290x50						178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600
238		Gạch bát trắng trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	"	390x390x40						225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300
239		Gạch gốm trang trí A1 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x20						45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500
240		Gạch gốm trang trí A1 (3cm) -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x30						65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
241		Gạch gốm trang trí A3,A4,A5A,A7 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	250x250x20						95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600
242		Gạch gốm trang trí A6 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	420x150x20						115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
243		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x250x20						135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100
244		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
245	Gạch gốm trang trí A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x320x30	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600						
246		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,35x1,08(mm)						98.000	98.000	98.000	99.000	99.000	99.000	100.000	101.000	100.000
247		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,40x1,08(mm)						107.000	107.000	107.000	108.000	108.000	108.000	109.000	110.000	109.000

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
278		Thép thanh vằn	kg	ASTM A615/A615M-08a	Ø10 CB400-V CB500-V		"				15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
279		Thép thanh vằn	kg		Ø12 - Ø32 CB400-V CB500-V		"				15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350
280		Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình	Công ty Cp Hương Thủy phân phối	15.950	15.850	15.850	15.950	15.950	15.950	16.050	16.150	16.050	
281		Thép thanh vằn	kg		D10GR40						16.200	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300	
282		Thép thanh vằn	kg		D10CB400						16.530	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630	
283		Thép thanh vằn	kg		D12CB300						16.200	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300	
284		Thép thanh vằn	kg		D12CB400						16.530	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630	
285		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						16.200	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300	
286		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400						16.530	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630	
287		Thép thanh vằn	kg		D25CB400						16.600	16.500	16.500	16.600	16.600	16.600	16.700	16.800	16.700	
288		Lưới B40	kg		Khô 0,8-2,4m	Hòa Phát				Công ty Cp Hương Thủy phân phối	21.000	20.500	20.500	20.600	20.600	20.600	20.700	20.800	20.700	
289		Kẽm gai	kg							Công ty Cp Hương Thủy phân phối	21.500	21.000	21.000	21.100	21.100	21.100	21.200	21.300	21.200	
290		Thép V	kg			Công ty TNHH Tấn Quốc				Công ty TNHH Nguyễn Danh phân phối	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	
291		Thép I	kg			Công ty TNHH Thanh Phú					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
292		Hộp kẽm	6m/cây			14x14x1,2ly						64.000	63.000	63.000	64.000	64.000	64.000	65.000	66.000	65.000
293		Hộp kẽm	6m/cây			16x16x1,2ly						74.000	73.000	73.000	74.000	74.000	74.000	75.000	76.000	75.000
294		Hộp kẽm	6m/cây			20x20x1,2ly						93.000	92.000	92.000	93.000	93.000	93.000	94.000	95.000	94.000
295		Hộp kẽm	6m/cây			20x20x1,4ly						106.000	105.000	105.000	106.000	106.000	106.000	107.000	108.000	107.000

Trang 21

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
296	Thép xây dựng	Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,2ly	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Tùy theo số lượng	Cty Cổ phần Hương Thủy; 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phủ - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Từ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới	140.000	139.000	139.000	140.000	140.000	140.000	141.000	142.000	141.000
297		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,4ly						161.000	160.000	160.000	161.000	161.000	161.000	162.000	163.000	162.000
298		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,2ly						117.000	116.000	116.000	117.000	117.000	117.000	118.000	119.000	118.000
299		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,4ly						133.000	132.000	132.000	133.000	133.000	133.000	134.000	135.000	134.000
300		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,2ly						175.000	174.000	174.000	175.000	175.000	175.000	176.000	177.000	176.000
301		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,4ly						202.000	201.000	201.000	202.000	202.000	202.000	203.000	204.000	203.000
302		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,2ly						140.000	139.000	139.000	140.000	140.000	140.000	141.000	142.000	141.000
303		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,4ly						161.000	160.000	160.000	161.000	161.000	161.000	162.000	163.000	162.000
304		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,2ly						186.000	185.000	185.000	186.000	186.000	186.000	187.000	188.000	187.000
305		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,4ly						215.000	214.000	214.000	215.000	215.000	215.000	216.000	217.000	216.000
306		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,2ly						210.000	209.000	209.000	210.000	210.000	210.000	211.000	212.000	211.000
307		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,4ly						242.000	241.000	241.000	242.000	242.000	242.000	243.000	244.000	243.000
308		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,8ly						307.000	306.000	306.000	307.000	307.000	307.000	308.000	309.000	308.000
309		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,2ly						280.000	279.000	279.000	280.000	280.000	280.000	281.000	282.000	281.000
310		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,4ly						325.000	324.000	324.000	325.000	325.000	325.000	326.000	327.000	326.000
311		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,8ly						412.000	411.000	411.000	412.000	412.000	412.000	413.000	414.000	413.000
312		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x2,0ly						455.000	454.000	454.000	455.000	455.000	455.000	456.000	457.000	456.000
313		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,4ly						407.000	406.000	406.000	407.000	407.000	407.000	408.000	409.000	408.000

[illegible]

Trang 23

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
327		Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á, lõi thép dây 1,4mm-kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm) TCVN 7451:2004, Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60mm)		"				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
328		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
329		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
330		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
331		Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
332		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
333		Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
334		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
335		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
336		Vách kính, vách ngăn chia đồ có đỉnh hoặc kết hợp cửa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		Việt Nam				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
337		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
338		Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	
339		Cửa sổ 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
340		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
341		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
342		Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
343		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
344		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012				Công ty TNHH SX XD TM DV	"		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mở +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000

[illegible]

Trang 25

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
361		Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
362		Hệ cửa sổ nhựa 2 cánh, 4 cánh mở trượt	m2	"	Hệ Vách kính cửa nhựa upvc, Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60mm)		Việt Nam				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
363		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"		"					630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
364		Hệ cửa sổ nhựa 1 cánh mở quay, cửa sổ mở bật	m2	"		"					1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
365		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho cửa mở quay)	bộ	"		"					725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
366		Hệ cửa sổ nhựa 2 cánh mở quay	m2	"		"					1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
367		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"		"					1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000
368		Hệ cửa đi nhựa 1 cánh mở quay	m2	"		"					2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
369		PKKK: Bàn lề, khóa đơn điểm có lấy gà, miệng khóa	bộ	"		"					1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000
370		Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở quay	m2	"		"					2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
371		PKKK: Bàn lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"		"					2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000
372		Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở trượt	m2	"		"					2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
373		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"		"					1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500
374		Hệ cửa đi nhựa 4 cánh mở trượt	m2	"		"					2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
375		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"		"					1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500
376		Hệ cửa đi nhựa 4 cánh mở quay	m2	"		"					2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
377		PKKK: Bàn lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"		CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT XÂY DỰNG	"				6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	
378		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +95.000đ/m ² , Kính 6,38mm/sầu +125.000đ/m ² ; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m ²	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000

Hệ Vách kính cửa nhựa upvc, Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60mm)

CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT XÂY DỰNG

Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình

Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +95.000đ/m²; Kính 6,38mm sữa +125.000đ/m²; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m²

1-1 2024.04.24 1-1

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
379		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"	Hệ vách kính khung nhôm, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	GREEN HOUSE	"		m2; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/ m2; Kính cường lực 10mm trắng +385.000đ/ m2	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
380		Hệ cửa sổ nhôm 1 cánh mở quay, cửa sổ mở hất	m2	"		"	2.210.000	2.210.000		2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
381		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho cửa mở quay)	bộ	"		"	1.100.000	1.100.000		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
382		Hệ cửa sổ nhôm 2 cánh mở quay	m2	"		"	2.210.000	2.210.000		2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
383		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"		"	1.500.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
384		Hệ cửa đi nhôm 1 cánh mở quay	m2	"		"	2.510.000	2.510.000		2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
385		PKKK: Bàn lề, khóa đơn điểm có lấy gà, miệng khóa	bộ	"		"	2.140.000	2.140.000		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
386		Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở quay	m2	"		"	2.510.000	2.510.000		2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
387		PKKK: Bàn lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"		"	3.375.000	3.375.000		3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000
388		Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở trượt	m2	"		"	2.510.000	2.510.000		2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
389		PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe	bộ	"		"	1.690.000	1.690.000		1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
390		Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở trượt	m2	"		"	2.510.000	2.510.000		2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
391		PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe	bộ	"		"	9.250.000	9.250.000		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
392		Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở quay	m2	"		"	2.510.000	2.510.000		2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
393		Hệ Phụ kiện Kín long/ Draho cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"		"	6.654.000	6.654.000		6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000
394		Hệ Phụ kiện Kín long/ Draho cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	"		"	9.250.000	9.250.000		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
395		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam			1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	
396		Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kínlong	m2	"			"			2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	

Trang 27																					
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
397		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	"	NHÔM CAO CẤP HỆ 55 (PROFILE XINGFA, DÂY TRUNG BÌNH 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38MM)	Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows	"		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	* Giải chính lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mm +95.000đ/m ² ; kính trắng +350.000đ/ m ² ; kính mờ +65.000đ/m ² ; Kính cường lực 8mm +350.000đ/ m ² ; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m ² .	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124		
398	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"	"				1.278.969			1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969
399	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"	"				1.042.676			1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676
400	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"	"				2.354.335			2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
401	Phụ kiện Kinlong cửa đi 1cánh mở quay	bộ	"	"				2.151.800			2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800
402	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"	"				2.354.335			2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
403	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"	"				3.405.591			3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591
404	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"	"				1.717.795			1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795
405	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"	"				6.684.736			6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736
406	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"	"				9.288.764			9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764
407	Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004				Việt Nam			1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273			
408	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"			"			1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091			
409	PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"	"			"			750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000			
410	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, 2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"			"			1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455			
411	PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"	"			"			710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000			
412	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"			"			1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273			
413	PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm cửa	bộ	"	"			"			1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000			
414	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	"	Thanh PROFILE hệ SPARLEF, như		"			1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636			

[illegible]

Trang 29

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
432		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"	nhập khẩu, phụ kiện kim khí Kinlong/Drabo, kính 5mm H&E 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		"					2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
433		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"					2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
434		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"					2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
435		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"					2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
436		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"					1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500
437		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"					2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
438		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"					1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
439		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"					2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
440		Phụ kiện Kin Long	bộ	"			"					7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000
441		Hệ vách kính mặt dựng lỗ đồ kính đơn hệ 65 dày 2,5mm vách kính chia đồ mặt dựng	bộ	"			"					2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
442		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á, lõi thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK GQ), Hệ 60		Trung Quốc					1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	
443		Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"					2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	
444		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"					590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	
445		Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"					2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	
446		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	TCVN 7451:2004			"					650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
447		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"					1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	
448		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"					2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	
449	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004	"	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000								

[illegible]

Trang 31

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
467		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng. Hệ 65	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829
468		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859
469		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627
470		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
471		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
472		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670
473		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012		Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung hàng trong nước, Dày trung bình 1,4mm, 2mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)	"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
474		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
475		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020
476		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
477		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
478		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
479		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290
480		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
481		Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng.	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344
482		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình			1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840
483		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"				2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884

[illegible]

Trang 33

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
501		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"		CÔNG TY TNHH QUANG TUYẾN	"	"	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm, 8mm cường lực: Kính 6mm màu: +70.000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m2	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	
502		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"	"		"	1.954.545			1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
503		Phụ kiện GQ cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"	"		"	1.818.182			1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
504		Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55)	m2	TCVN 9366-2:2012			Quảng Đông Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận			1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
505		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 hoặc 63	m2	"			"	"			2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273
506		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
507		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273
508		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
509		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"	Cửa nhôm cao cấp (Aluminium Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm nhập khẩu, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng		"	"			1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
510		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
511		Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55	m2	"			"	"			2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636
512		Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"			"	"			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
513		Cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ 55	m2	"			"	"			2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636
514		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
515		Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545
516		Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 55	m2	"			"	"			2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
517		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"		"	"	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818		

Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm, 8mm cường lực: Kính 6mm màu: +70.000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m2

Vận chuyển đến chân công trình

Cửa nhôm cao cấp (Aluminium Xingfa; dây trượt bình 1,4-2,0mm nhập khẩu, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng

[illegible]

Trang 35

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điện kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
536		nhấn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800						3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959
537		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	3800 x 1500						3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421
538		Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1200						3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857
539		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1000						3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089
540		nhấn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2400 x 600						3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654
541		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721
542		Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691
543		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239
544		nhấn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097
545		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751
546		Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416
547		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296
548		nhấn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603
549		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000						9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058
550		Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986
551		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột	m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400						6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509
552		nhấn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679
553	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000						5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	

[illegible]

Trang 37

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
572		ngoại + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1400						4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203
573			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200						4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479
574			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800						5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847
575		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500						3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512
576			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227
577			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701
578			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707
579			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440
580		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000						4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464
581			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453
582			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916
583			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400						5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353
584		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200						5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606
585			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500						4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056
586			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200					Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859
587	m2		TCVN 9366-2:2012	800 x 1200					4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	
588	m2		TCVN 9366-2:2012	800 x 1000					4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	
589		m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200					5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	

[illegible]

[illegible]

Trang 41

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
644		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2200						8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053
645		- Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2400						8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935
646		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500						3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550
647			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158
648			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769
649			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510
650			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268
651		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2000						3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868
652			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236
653			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743
654			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672
655			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575
656		Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851
657		Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163
658		Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700
659		Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102
660		Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505

Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm;
Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính

1451 3/30 13.1

[illegible]

Trang 43

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
677		Sơn nội thất thương hạng Exfa	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty cổ phần L.Q Joton	"		Vận chuyển đến chân công trình		3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545
678		Sơn nội thất cao cấp Mifa	Thùng	"	18 lít		"				2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
679		Sơn nội thất cao cấp Newfa	Thùng	"	18 lít		"				1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
680		Sơn nội thất Jony	Thùng	"	18 lít		"				1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364
681		Sơn nội thất Accord	Thùng	"	18 lít		"				893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
682		Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
683		Sơn ngoại thất Fa cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
684		Sơn ngoại thất Jony -H	Thùng	"	18 lít		"				1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
685		Sơn ngoại thất Jony ngoài	Thùng	"	18 lít		"				3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727
686		Chống thấm CT-2010	Thùng	"	20 kg		"				2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
687		Chống thấm CT-J-555 (gốc nước)	Thùng	"	20 kg		"				3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909
688		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Lon	TCCS	3,5 kg		"				309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
689		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Thùng	"	20 kg		"				1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
690		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Lon	"	3 lít		"				466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
691		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Thùng	"	20 kg		"				2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
692		Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	kg	"	20kg/bộ		"				170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909
693		Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Rich Primer	kg	"	16kg/bộ	"		281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818			
694	Sơn đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat	kg	"	20kg/bộ	"		161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
781		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Suzumax	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727
782		Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909
783		Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727
784		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636
785		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	Thùng	BSEN 14891:20217	21kg						2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545
786		Sơn chống thấm màu CTM	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg						2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
787		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
788		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn			Giá tới trung		41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
789		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
790		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857
791		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952
792		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
793		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg						76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304
794		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg						110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227
795		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg						162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
796		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250
797		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
798		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000

Trang 51

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
799		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Nikko Việt Nam	Việt Nam		tạm huyện, thị xã, thành phố		41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
800		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
801		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762
802		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810
803		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
804		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg						75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870
805		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoại nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg						106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591
806		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg						162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
807		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750
808		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
809		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
810		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng.	kg	TCVN 8791-2011	Bao 25kg; hạt phân quang>20%	Công ty Sơn Hoàng Gia	Việt Nam	Theo hợp đồng.			Đền chân công trình	-	24.000	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
811		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng.	kg	"	Bao 25kg; hạt phân quang>20%		"	"					25.000	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
812		Hạt phân quang	kg	"	Bao 25kg, độ trơn>80%.		"	"					27.000	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
813		Sơn lót Giao thông	kg	"	Thùng 16kg, màu vàng nhạt.		"	"					88.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
814		Sơn phản quang hệ dầu	kg	"	Thùng 3kg, 20kg		"	"					160.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
815		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thùng Fuhun màu trắng (25 kg/bao)		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng			22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417

[illegible]

Trang 33

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại ĐC, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
834		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp (IN2)	lít	QCVN 16:2019/BXD	21 lít/thùng	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Giá tại nơi bán	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	
835		Sơn nước nội thất 3 IN 1 (IN1)	lít		22 lít/thùng						1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
836		Sơn nước ngoại thất (EX1)	lít		23 lít/thùng						2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000
837		Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam			462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	
838		Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	kg	TCVN 7239:2014	40KG						453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	
839		Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All	kg	TCVN 7239:2015	40KG						598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	
840		Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Extra Skimcoat	kg	TCVN 7239:2017	40KG						452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	
841		Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lít	TCVN 8652:2013	18L						2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	
842		Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lít	TCVN 8652:2015	18L						2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	
843		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lít	TCVN 8652:2019	18L						4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	
844		Sơn nội thất kinh tế Basic	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L						872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	
845		Sơn siêu trắng chống ô vàng Smart White	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	
846		Sơn nội thất mờ Smart 2	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
847		Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	
848		Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	
849		Sơn ngoại thất mờ Xshield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455						
850		Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545						
851		Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	kg	QCVN 16:2019/BXD	20KG	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện (hương mại)	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
852		Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364
853		Ông cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm	Công ty TNHH XD Thuận Đức II	Việt Nam		Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB40, mac 300			248.800								
854		Ông cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"				267.700								
855		Ông cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 75mm		"	"				379.300								
856		Ông cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 95mm		"	"				684.800								
857		Ông cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 115mm		"	"				911.800								
858		Ông cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 125mm		"	"				1.407.500								
859		Ông cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 150mm		"	"				2.237.800								
860		Ông cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 200mm		"	"				4.316.500								
861		Ông cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 220mm		"	"				5.538.200								
862		Ông cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"			269.700									
863		Ông cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"			298.700									
864		Ông cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 75mm		"	"			448.600									
865		Ông cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 95mm		"	"			761.000									
866		Ông cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 115mm		"	"			1.089.800									
867		Ông cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 125mm		"	"			1.546.700									
868		Ông cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 150mm		"	"			2.361.500									
869		Ông cống BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 200mm		"	"			4.577.400									

Trang 55

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
870	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 220mm		"	"	Sở động xi măng PCB40, Mac 200				5.665.800								
871		Gối cống D300	cái				"	"						107.200							
872		Gối cống D400	cái		"			"						121.700							
873		Gối cống D600	cái		"			"						174.600							
874		Gối cống D800	cái		"			"						206.600							
875		Gối cống D1000	cái		"			"						291.000							
876		Gối cống D1200	cái		"			"						381.200							
877		Gối cống D1500	cái		"			"						487.000							
878		Gối cống D1800	cái		"			"						703.700							
879		Gối cống D2000	cái		"			"						915.700							
880		Ống cống BTCT D400, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2012	D400x40xL2500		Việt Nam	Theo Hợp đồng	Giá trên phương tiện bán mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương Xuân, thị trấn Hương Xuân, thị xã Hương Trà					276.000							
881		Ống cống BTCT D600, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2013	D600x60xL2500		"	"							390.000						
882		Ống cống BTCT D800, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2014	D800x80xL2500		"	"							702.000						
883		Ống cống BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2015	D1000x100xL2500		"	"							935.000						
884		Ống cống BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2016	D1200x120xL2500		"	"							1.440.000						
885		Ống cống BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2017	D400x40xL2500		"	"							308.000						
886		Ống cống BTCT D600, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2018	D600x60xL2500		"	"							462.500						
887		Ống cống BTCT D800, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2019	D800x80xL2500	Công ty Cổ phần Trường Phú	"	"							784.500						

Giá trên phương tiện bán mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương Thọ

18/11/2020 12:11

Trang 57

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
906		MFUHAILIGHT KMC - 150W	Bộ	- Chế độ bảo hành: 5 năm.							9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	
907		MFUHAILIGHT DMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, độc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận đảm nhận Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.									5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	
908		MFUHAILIGHT DMC - 40W	Bộ									5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
909		MFUHAILIGHT DMC - 50W	Bộ									6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
910		MFUHAILIGHT DMC - 60W	Bộ									7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
911		MFUHAILIGHT DMC - 70W	Bộ									7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
912		MFUHAILIGHT DMC - 75W	Bộ									7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
913		MFUHAILIGHT DMC - 80W	Bộ			I Bệ / I Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
914		MFUHAILIGHT DMC - 90W	Bộ									8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636
915		MFUHAILIGHT DMC - 100W	Bộ									10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182
916		MFUHAILIGHT DMC - 120W	Bộ									11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182
917		MFUHAILIGHT DMC - 140W	Bộ									12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727
918		MFUHAILIGHT DMC - 150W	Bộ									12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273
919		MFUHAILIGHT DMC 180W	Bộ									16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
920		MFUHAILIGHT CMOS - 60W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;							8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	
921		MFUHAILIGHT CMOS - 70W	Bộ									8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727
922		MFUHAILIGHT CMOS - 75W	Bộ									8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
923		MFUHAILIGHT CMOS - 80W	Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0,97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0,95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455		
924		MFUHAILIGHT CMOS - 90W	Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0,95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;							10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	
925		MFUHAILIGHT CMOS - 107W	Bộ	- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.							11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	
926		MFUHAILIGHT CMOS - 123W	Bộ								13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	
927		MFUHAILIGHT CMOS - 139W	Bộ								13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	
928		MFUHAILIGHT CMOS - 150W	Bộ								14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	
929		MFUHAILIGHT F318 - 70W	Bộ	Đèn Pha LED: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0,95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	1 Bộ/ 1 Thùng carton			Việt Nam			Thanh toán trước khi nhận hàng	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
930		MFUHAILIGHT F318 - 80W	Bộ									3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
931		MFUHAILIGHT F318 - 90W	Bộ									4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
932		MFUHAILIGHT F318 - 100W	Bộ									4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
933		MFUHAILIGHT F318 - 120W	Bộ									5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
934		MFUHAILIGHT F318 - 150W	Bộ									5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
935		MFUHAILIGHT F318 - 180W	Bộ									6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
936		MFUHAILIGHT F318 - 200W	Bộ									6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
937		MFUHAILIGHT F318 - 280W	Bộ									7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
938	MFUHAILIGHT F318 - 330W	Bộ	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818									

Trang 59

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
939		MFUHAILIGHT F318 - 360W	Bộ	50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.							8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
940		MFUHAILIGHT F318 - 400W	Bộ								#####	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
941		MFUHAILIGHT F328 - 200W	Bộ	Dèn Pha LED: % Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0,95;							13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364
942		MFUHAILIGHT F328 - 240W	Bộ	- Bảo vệ ngắn mạch: ≥ 150 ms; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Độ bền tích hợp công kết mô rộng tương thích Dali/A-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.							15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273
943		MFUHAILIGHT F328 - 280W	Bộ								15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091
944		MFUHAILIGHT F328 - 330W	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Độ bền tích hợp công kết mô rộng tương thích Dali/A-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	I Bó/1 Thùng carton						17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182
945		MFUHAILIGHT F328 - 400W	Bộ								29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
946		MFUHAILIGHT F328 - 500W	Bộ								31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
947		MFUHAILIGHT F328 - 600W	Bộ								32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182
948		MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	Bộ	Dèn LED trang trí sân vườn: % Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0,90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;							9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
949		MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	Bộ								10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
950		MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	Bộ								10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
951		MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	Bộ								11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
952		MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	Bộ								7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))															
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông					
953		MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.							8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000				
954		MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.							7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000		
955		MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.							8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000		
956		MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	Bộ	- Đèn LED trung trí thẩm mỹ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam				Thanh toán trước khi nhận hàng	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	
957		MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	Bộ	- Đèn LED trung trí thẩm mỹ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.								3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273		
958		MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ	- Đèn LED trung trí thẩm mỹ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.								3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	
959		MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	Bộ	- Đèn LED trung trí thẩm mỹ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.								3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091
960		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	Tủ	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D01IK0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống								83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091
961		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	Tủ	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D01IK0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống	85.454.545							85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	
962	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	Tủ	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D01IK0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống	89.909.091	89.909.091	89.909.091		89.909.091	89.909.091	89.909.091		89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091						

Trang 61

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
963		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	Tủ	quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.				Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	
964		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	Bộ	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín ≥ IP66, giao tiếp Lora, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.							3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
965		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	Bộ	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.							57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091
966		Ô cắm NEMA 5 Bìn hoặc 7 Bìn, ≥ IP66	Bộ								381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
967		Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	Bộ								1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
968		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
969		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
970		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng bộ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lct+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chúng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chúng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chúng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.							23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	
971		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái									27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727
972		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái									28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182
973		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái							32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000		
974		Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Gấp cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.				Thanh toán trước		4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727		

CÔNG TY TNHH

[illegible]

Trang 63

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
992		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000
993		Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
994		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
995		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
996		Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
997		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
998		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
999		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
1000		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
1001		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
1002		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
1003		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
1004		Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
1005		Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
1006		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
1007		Đèn Led đường phố PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
1008		Đèn Led đường phố PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
1009		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000

CHỨNG LOẠI:
ĐÈN LED
CHUỖ SÁNG
ĐƯỜNG
PHỐ
(bảo hành 2-3 năm)

35
CÁI
HỮU

[illegible]

Trang 65

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1028		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
1029		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
1030		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
1031		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
1032		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
1033		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
1034		Đèn pha LED MB05-200w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.297.000	2.297.001	2.297.002	2.297.003	2.297.004	2.297.005	2.297.006	2.297.007	2.297.008
1035		Đèn pha LED MB02-250w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
1036		Đèn pha LED MB02-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.795.000	3.795.001	3.795.002	3.795.003	3.795.004	3.795.005	3.795.006	3.795.007	3.795.008
1037		Đèn pha LED MB02-400w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.155.000	4.155.001	4.155.002	4.155.003	4.155.004	4.155.005	4.155.006	4.155.007	4.155.008
1038		Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.995.000	5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008
1039		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.200.000	2.200.001	2.200.002	2.200.003	2.200.004	2.200.005	2.200.006	2.200.007	2.200.008
1040		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.694.000	2.694.001	2.694.002	2.694.003	2.694.004	2.694.005	2.694.006	2.694.007	2.694.008
1041		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008
1042		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.095.000	3.095.001	3.095.002	3.095.003	3.095.004	3.095.005	3.095.006	3.095.007	3.095.008
1043		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.350.000	3.350.001	3.350.002	3.350.003	3.350.004	3.350.005	3.350.006	3.350.007	3.350.008

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
1044		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"		CHUNG LOẠI: CỘT ĐẾN CHIỀU SÁNG LIÊN CÁN ĐƠN (vườn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, bảo hành 1 năm)	3.450.000	3.450.001	3.450.002	3.450.003	3.450.004	3.450.005	3.450.006	3.450.007	3.450.008
1045		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	3.750.000		3.750.001	3.750.002	3.750.003	3.750.004	3.750.005	3.750.006	3.750.007	3.750.008	
1046		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	4.134.000		4.134.001	4.134.002	4.134.003	4.134.004	4.134.005	4.134.006	4.134.007	4.134.008	
1047		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	3.788.000		3.788.001	3.788.002	3.788.003	3.788.004	3.788.005	3.788.006	3.788.007	3.788.008	
1048		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	3.988.000		3.988.001	3.988.002	3.988.003	3.988.004	3.988.005	3.988.006	3.988.007	3.988.008	
1049		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	4.213.000		4.213.001	4.213.002	4.213.003	4.213.004	4.213.005	4.213.006	4.213.007	4.213.008	
1050		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	4.440.000		4.440.001	4.440.002	4.440.003	4.440.004	4.440.005	4.440.006	4.440.007	4.440.008	
1051		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	5.440.000		5.440.001	5.440.002	5.440.003	5.440.004	5.440.005	5.440.006	5.440.007	5.440.008	
1052		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	5.060.000		5.060.001	5.060.002	5.060.003	5.060.004	5.060.005	5.060.006	5.060.007	5.060.008	
1053		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	5.333.000		5.333.001	5.333.002	5.333.003	5.333.004	5.333.005	5.333.006	5.333.007	5.333.008	
1054		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	5.995.000		5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008	
1055		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	1.968.000		1.968.001	1.968.002	1.968.003	1.968.004	1.968.005	1.968.006	1.968.007	1.968.008	
1056		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	2.090.000		2.090.001	2.090.002	2.090.003	2.090.004	2.090.005	2.090.006	2.090.007	2.090.008	
1057		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	2.190.000		2.190.001	2.190.002	2.190.003	2.190.004	2.190.005	2.190.006	2.190.007	2.190.008	
1058		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	2.690.000		2.690.001	2.690.002	2.690.003	2.690.004	2.690.005	2.690.006	2.690.007	2.690.008	
1059		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	2.700.000		2.700.001	2.700.002	2.700.003	2.700.004	2.700.005	2.700.006	2.700.007	2.700.008	
1060	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008			
1061	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"	3.200.000	3.200.001	3.200.002	3.200.003	3.200.004	3.200.005	3.200.006	3.200.007	3.200.008			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1124		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét $\geq 10kV$	Bộ		613x347x158						12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
1125		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét $\geq 10kV$	Bộ		697x347x158						12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
1126		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét $\geq 10kV$	Bộ		612x304x95						5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1127		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét $\geq 10kV$	Bộ		612x304x95						6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
1128		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét $\geq 10kV$	Bộ		701x304x95						7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
1129		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét $\geq 10kV$	Bộ		791x304x95						7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000
1130		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét $\geq 10kV$	Bộ		790x304x95						8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1131		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét $\geq 10kV$	Bộ		790x304x95						8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000
1132		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét $\geq 10kV$	Bộ		879x304x95						9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1133		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ		230x290x110						8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000
1134		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ		320x290x110						9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000
1135		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ		410x290x110						10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300

Công ty cổ phần
Slighting
Việt Nam

Việt Nam

Theo
hợp
đồng
thỏa
thuận

Giá giao tại
trung tâm
đánh phố Huế

THÀNH PHỐ HUẾ

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1209		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV						1.729.109	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
1210		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV						2.058.455	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
1211		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV						2.550.082	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
1212		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV						3.324.100	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
1213		Cáp điện lực hệ thống có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x70.85+1x70.67) - 0.6/1kV						84.473	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653
1214		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x71.04+1x70.85) - 0.6/1kV						108.355	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565
1215		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x71.35+1x71.04) - 0.6/1kV						159.600	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166
1216		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x71.7+1x71.35) - 0.6/1kV						238.500	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773
1217		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV						345.264	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611
1218		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV						442.082	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659
1219		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV						473.118	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333
1220		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV						605.955	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461
1221		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV						638.491	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763
1222		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV						843.864	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592
1223		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV						884.455	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633
1224		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV						1.176.982	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025
1225		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV						1.246.836	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817

Công ty Cổ
Phân Dây
Cáp điện
DAPHACO

Việt Nam

Theo
Hợp
đồng
thỏa
thuận

Đón chào
công trình

TP

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 89

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
1379		CVV-3x70+1x50 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)								820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	
1380		CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2	m									237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200
1381		CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2	m									339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600
1382		CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2	m									549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900
1383		CXV-2x4 mm2	m									39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1384		CXV-2x6 mm2	m									53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
1385		CXV-2x10 mm3	m									82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
1386		CXV-4x10 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)								149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
1387		CXV-4x16 mm2	m									225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
1388		CXV-4x25 mm2	m									352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700
1389		CXV-4x50 mm2	m									630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900
1390		CXV-4x70 mm2	m									916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1391		CXV-3x6+1x4 mm2	m									88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1392		CXV-3x16+1x10 mm2	m									211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
1393		CXV-3x25+1x16 mm2	m									314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
1394		CXV-3x35+1x16 mm2	m									406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200
1395		CXV-3x50+1x25 mm2	m									561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200
1396	CXV-3x70+1x50 mm2	m		827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1415		LV-ABC-3x25 mm2	m	TCVN 6447 (AS3560-1)							30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
1416		LV-ABC-4x16 mm2	m							28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	
1417		LV-ABC-4x25 mm2	m							41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	
1418		LV-ABC-4x35 mm2	m							54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	
1419		LV-ABC-4x50 mm2	m							75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	
1420		LV-ABC-4x70 mm2	m							101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
1421		LV-ABC-4x95 mm2	m							136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	
1422		LV-ABC-4x150 mm2	m							217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	
1423		AXV-70 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)						32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	
1424		AXV-95 mm2	m							41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	
1425		AXV-3x25 mm2	m							54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	
1426		AXV-4x25 mm2	m							66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	
1427		AXV/DSTA-4x50 mm2	m							134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	
1428		AXV/DSTA-4x70 mm2	m							173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	
1429		CV/FR 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331					100m/ cuộn		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1430		CV/FR 2,5 mm2	m						100m/ cuộn		13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	
1431		CV/FR 4.0 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331					100m/ cuộn		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1432		CV/FR 6.0 mm2	m						100m/ cuộn		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	

1415 - 1432

Trang 52

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))													
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông			
1433		CXV/FR 2x1.5 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	100m/ cuộn						37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		
1434		CXV/FR 2x2.5 mm2	m		100m/ cuộn						45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
1435		CXV/FR 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	Theo đơn đặt hàng						258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
1436		CXV/FR 4x25 mm2	m								387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500
1437		CXV/FR 4x50 mm2	m								697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
1438		CXV/FR 3x16+1x10 mm2	m								246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100
1439		CXV/FR 3x25+1x16 mm2	m								358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
1440		CXV/FR 3x50+1x25 mm2	m								627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000
1441		CXV/FR 3x70+1x50 mm2	m								902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200
1442		Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia	Thoả thuận			618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000		
1443		Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064			Canada	"			685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000		
1444		Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15		Indonesia	"			650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000		
1445		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN20		Indonesia	"			1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800		
1446		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN25		Indonesia	"			3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800		
1447		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN30		Indonesia	"			3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400		
1448		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN40		Indonesia	"			5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400		
Toàn địa bàn																						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 102

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))														
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông				
1611		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 11.8mm PN12.5		"				272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500			
1612		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 11.9mm PN10		"				348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	
1613		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 14.7mm PN12.5		"				424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	
1614		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 13.4mm PN10		"				440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	
1615		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 16.6mm PN12.5		"				538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	
1616		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 14.8mm PN10		"				542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	
1617		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 18.4mm PN12.5		"				663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	
1618		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 16.6mm PN10		"				677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	
1619		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 20.6mm PN12.5		"				831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	
1620		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø315 dày 18.7mm PN10		"				862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	
1621		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø315 dày 23.2mm PN12.5		"				1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	
1622		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ø 16 dày 1.15mm		"				4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1623		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 16 dày 1.40mm		"				5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
1624		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dày 1.30mm		"				6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1625		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dày 1.55mm		"				7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
1626		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dày 1.50mm		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1627		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dày 1.80mm		"				9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1628		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 32 dày 1.75mm		"				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000

[illegible]

Trang 105

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1665		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 180 dày 5.3mm PN6		"				205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392
1666		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 5.9mm PN6		"				255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024
1667		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 9.6mm PN10		"				417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032
1668		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 6.6mm PN6		"				316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888
1669		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 10.8mm PN10		"				527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824
1670		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dày 6.2mm PN5		"				351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648
1671		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dày 11.9mm PN10		"				670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472
1672		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 280 dày 8.2mm PN6		"				492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624
1673		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 9.2mm PN6		"				629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552
1674		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 12.1mm PN8		"				791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032
1675		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 10.4mm PN6		"				815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672
1676		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 13.6mm PN8		"				1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464
1677		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 11.7mm PN6		"				1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112
1678		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN8		"				1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472
1679		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 13.2mm PN6		"				1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928
1680		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN8		"				1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640
1681		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 500 dày 12.3mm PN6	"		1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304			
1682	Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 630 dày 15.4mm PN6	"		2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200				

[illegible]

Trang 107

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))													
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông			
1701		Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 90 dày 8.2mm PN10	Nhựa Tiền Phong	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh TT.Huế			195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491		
1702		Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 110 dày 10.0mm PN10		"				312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	
1703		Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 125 dày 11.4mm PN10		"				387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	
1704		Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 140 dày 12.7mm PN10		"				478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255
1705		Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 160 dày 14.6mm PN10		"				652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636
1706		Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 180 dày 16.4mm PN10		"				1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291
1707		Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 200 dày 18.2mm PN10		"				1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727
1708		Ông nhựa HDPE	Mét	ISO 4427: 2019	Ø 20 dày 2.0mm PN16		"				6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027
1709		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 20 dày 2.3mm PN20		"				7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091
1710		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.0mm PN12.5		"				7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658
1711		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.3mm PN16		"				9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147
1712		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 3.0mm PN20		"				10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707
1713		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.0mm PN10		"				10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282
1714		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.4mm PN12.5		"				12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551
1715		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 3.0mm PN16		"				14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678
1716		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 2.4mm PN10		"				15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671
1717		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 3.0mm PN12.5		"				18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933
1718	Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 2.4mm PN16	"			20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138			

Nhựa Tiên Phong

Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh TT. Huế

TP

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Chi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1773		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 29.7mm PN10		"				2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635
1774		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 36.8mm PN12.5		"				2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225
1775		Ống gân xoắn lưỡng điện HDPE 1 lớp	Mét		DN40 (40/33.5)		"				18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832
1776		Ống gân xoắn lưỡng điện HDPE 1 lớp	Mét		DN65 (65/84.5)		"				37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400
1777		Ống gân xoắn lưỡng điện HDPE 1 lớp	Mét		DN80 (80/105)		"				48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664
1778		Ống gân xoắn lưỡng điện HDPE 1 lớp	Mét		DN100 (100/130)		"				68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728
1779		Ống gân xoắn lưỡng điện HDPE 1 lớp	Mét		DN150 (150/188)		"				145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904
1780		Ống gân xoắn lưỡng điện HDPE 1 lớp	Mét		DN200 (200/260)		"				260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040
1781		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN4		"				246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480
1782		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN8		"				276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120
1783		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN4		"				354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900
1784		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN8		"				397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800
1785		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN4		"				468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
1786		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN8		"				524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160
1787		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN4		"				503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100
1788		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN8		"				624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000
1789		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN4		"				865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800
1790		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN8		"				1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140

11/11/2023

[illegible]

[illegible]

Trang 115

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1845		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 6.2mm		"				206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
1846		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 7.7mm		"				254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
1847		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 9.5mm		"				311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
1848		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 11.5mm		"				375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140
1849		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 14.6mm		"				460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980
1850		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 17.9mm		"				549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980
1851		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 6.9mm		"				257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
1852		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 8.6mm		"				320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
1853		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 10.7mm		"				392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
1854		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 13.3mm		"				478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290
1855		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 16.4mm		"				579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890
1856		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 20.1mm		"				695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360
1857		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 7.7mm		"				320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
1858		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 9.6mm		"				398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
1859		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 11.9mm		"				492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
1860		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 14.7mm		"				586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050
1861	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 18.2mm	"			725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540			
1862	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 22.4mm	"			865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120			

[illegible]

Trang 117

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
1881		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 12.1mm		"				786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	
1882		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 15.0mm		"				979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
1883		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 18.7mm		"				1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
1884		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 23.2mm		"				1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470
1885		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 28.6mm		"				1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
1886		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 35.2mm		"				2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840
1887		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 13.6mm		"				999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
1888		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 16.9mm		"				1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
1889		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 21.1mm		"				1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
1890		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 26.1mm		"				1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030
1891		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 32.2mm		"				2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590
1892		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 39.7mm		"				2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
1893		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 15.3mm		"				1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
1894		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 19.1mm		"				1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
1895		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 23.7mm		"				1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
1896		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 29.4mm		"				2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380
1897	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 36.3mm	"			2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480			
1898	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 44.7mm	"			3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
1899		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 17.2mm		"				1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	
1900		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 21.5mm		"				1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
1901		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 26.7mm		"				2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
1902		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 33.1mm		"				2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540
1903		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 40.9mm		"				3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
1904		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 50.3mm		"				4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140
1905		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 19.1mm		"				1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
1906		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 23.9mm		"				2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
1907		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 29.7mm		"				3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
1908		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 36.8mm		"				3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
1909		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 45.4mm		"				4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170
1910		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 55.8mm		"				5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530
1911		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 21.4mm		"				2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
1912		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 26.7mm		"				3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
1913		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 33.2mm		"				4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
1914		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 41.2mm		"				4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560
1915		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 50.8mm		"				6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630
1916	Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 24.1mm	"			3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270			

Trang 119

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
1917		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 30.0mm		"				4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	
1918		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 37.4mm		"				5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
1919		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 46.3mm		"				6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790
1920		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 57.2mm		"				7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770
1921		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 27.2mm		"				4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
1922		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 33.9mm		"				5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
1923		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 42.1mm		"				6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600
1924		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 52.2mm		"				8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720
1925		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 64.5mm		"				9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470
1926		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 30.6mm		"				5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
1927		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 38.1mm		"				6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
1928		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 47.4mm		"				8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
1929		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 58.8mm		"				10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800
1930		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 72.6mm		"				12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000
1931		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 34.4mm		"				6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
1932		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 42.9mm		"				8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
1933	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 53.3mm	"			10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850			
1934	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 66.2mm	"			12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550			

Trang 129

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1935		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D1000 x 38.2mm		"				8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420
1936		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D1000 x 47.7mm		"				10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
1937		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng			804.355	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226
1938		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400		Việt Nam				1.157.794	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353
1939		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400		Việt Nam				1.443.592	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	
1940		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400		Việt Nam				1.506.175	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	
1941		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			272.238	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	
1942		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			837.575	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	
1943		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.198.473	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	
1944		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4330*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.494.702	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	
1945		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			283.712	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	
1946		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.352.165	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	
1947		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.933.731	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	
1948		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.411.136	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	
1949		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.517.226	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	
1950		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			455.223	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	
1951			Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (150*150*1750*5) mm		Việt Nam	"			971.206	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447
1952			Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*1750*5) mm		Việt Nam	"			1.035.824	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989

Trang 121

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1953		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (150*150*1750*5) mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"	Hàng giao trên phương tiện ben ben		1.351.201	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441
1954		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (160*160*1750*5) mm		Việt Nam	"			1.446.682	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018
1955		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*2000*5) mm		Việt Nam	"			1.184.350	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220
1956		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép tròn r (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tâm bị lệch		Việt Nam	"			1.344.450	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340
1957		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép tròn r (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tâm bị lệch		Việt Nam	"			1.121.661	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993
1958		Hộp đệm	Cột	"	Hộp đệm U (150*150*360*5) mm		Việt Nam	"			199.642	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571
1959		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*360*5) mm		Việt Nam	"			213.144	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773
1960		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (150*150*360*5) mm		Việt Nam	"			272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529
1961		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (160*160*360*5) mm		Việt Nam	"			290.301	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361
1962		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600*5) mm		Việt Nam	"			354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903
1963		Bán đệm	Cái	"	Bán đệm 700x300*5mm		Việt Nam	"			67.512	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014
1964		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm		Việt Nam	"			12.538	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045
1965		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		Việt Nam	"			37.614	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
1966		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		Việt Nam	"			39.543	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451
1967		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tròn D200		Việt Nam	"			44.365	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238
1968		Bulong	Cái	"	Bu lông M16 x 36 đầu dẹt		Việt Nam	"			6.742	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090
1969		Bulong	Bộ	"	Bu lông M16 x 45 đầu dẹt		Việt Nam	"			15.450	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540
1970		Bulong	Bộ	"	Bu lông M 20 x 180 đầu dẹt	Việt Nam	"		26.967	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361		

Trang 122

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))													
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông			
1971		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 360 đầu dẹt		Việt Nam	"	Kính thước chỉ tiết theo bản vẽ		31.462	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754		
1972		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 380 đầu dẹt		Việt Nam	"			33.709	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	
1973		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	Theo thiết kế		Việt Nam	"			41.664	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	
1974		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg		Theo thiết kế		Việt Nam	"			11.139	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	
1975		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm		Việt Nam	"			516.639	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967
1976		Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm		Việt Nam	"			799.957	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	
1977		Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm		Việt Nam	"			776.000	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	
1978		Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm		Việt Nam	"			1.254.100	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	
1979		Biển báo phản quang	m2		Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhôm		Việt Nam	"			1.719.700	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640
1980		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhôm		Việt Nam	"			2.151.968	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	
1981		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ A/ E 75 dày 2mm		Việt Nam	"			122.910	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	
1982		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ A/ E 90 dày 2mm		Việt Nam	"			147.909	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	
1983		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ A/ E114 dày 2mm	Việt Nam	"			189.573	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488		
1984		Gương cầu lồi Inox	Cái		Gương cầu lồi loại D400mm (Stainless Steel Mirror for the vehicle)	Công ty Shido	Hàn Quốc	"			5.330.718	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	
1985		Gương cầu lồi Inox	Cái		"	"	Hàn Quốc	"			6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	
1986		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn rừng lợp MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	
1987		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn rừng lợp MS-RS22-20 sơn		Việt Nam	"			4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	
1988		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"			Kính thước chỉ tiết theo bản vẽ	39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	

Trang 123																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
1989	Vật liệu khác	Bộ nắp gang chắn rác	Bộ		1000x300mm		Việt Nam		Chân công trình	Gang cầu, Công văn 1876/BC-QLĐT ngày 05/6/2024 của phòng QLĐT TP. Huế	2.545.455									
1990		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương	Đồi Trốc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy		Giá trên phương tiện tại mỏ			45.455								
1991		Đất san lấp K95, K98	m3									60.909								
1992		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH ĐT&XD 175	Đồi Trốc Voi 1, Thủy Phương, Hương Thủy		Giá trên phương tiện tại mỏ			40.909								
1993		Đất san lấp K95	m3									59.091								
1994		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải	Khu vực thôn Đông, xã Hương Thọ, TP Huế		Giá trên phương tiện tại mỏ				40.909							
1995		Đất san lấp K95	m3										59.091							
1996		Đất san lấp K98	m3										63.636							
1997		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng	- Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc		Giá trên phương tiện tại mỏ					45.455						
1998		Đất san lấp K95	m3												50.000					
1999		Đất san lấp K98	m3												54.545					
2000		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu		27.272									
2001		Đất san lấp K95	m3				Động Đá, xã Phong Thu		Giá trên phương tiện tại mỏ	CV 2996 của UBND huyện Phong Điền ngày 21/6/2024				59.091						
2002		Đất san lấp K98	m3												68.182					
2003		Đất san lấp thông thường	m3												50.000					
2004		Đất san lấp K95	m3					Mỏ thôn Hiền Sỹ, và				Giá trên phương tiện				69.000				

31/5/2024 14:11

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
2023		BestSeal AC400	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng	Công ty CP Bestmix	Việt Nam				73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	
2024		BestSeal AC408 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2025		BestSeal PU405	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
2026		BestSeal PU450	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
2027		BestSeal PU416 (màu Xám, trắng, vàng kem)	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
2028		BestSeal AC409	kg	BS EN 14891:2017	30 kg/bó						52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
2029		BestSeal BP411	kg	BS EN 14891:2017	18 kg/thùng						58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
2030		BestSeal PU412	kg	BS EN 14891:2017	18 kg/thùng						164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
2031		BestSeal AT505	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
2032		BestGrout CE675	kg	ASTM C937:2016	25 kg/ bao						13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
2033		BestGrout CE400	kg	ASTM C937:2016	25 kg/ bao						9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
2034		BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016	25 kg/ bao						11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
2035		BestRepair CE300	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/ bao						30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2036		BestRepair CE500	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/ bao						50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2037		BestRefit C40	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/ bao						24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600
2038		BestJoint CE200	kg	TCVN 7899-3:2008	20 kg/bao						17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
2039		BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao						8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
2040		BestTile CE150	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao						10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900

1/2/1
G / K/1

Trang 127

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2059		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
2060		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2061		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
2062		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
2063		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2064		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2065		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
2066		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2067		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2068		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
2069		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 110- GPS U- GROUT M110	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
2070		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 120 - GPS U- GROUT M120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000

Giá bán

Giá bán

UẾ NAM

[illegible]

